|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠOTHÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**TRƯỜNG THCS VÀ THPT****NGỌC VIỄN ĐÔNG**ĐỀ CHÍNH THỨC | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**Năm học: 2021 – 2022Môn: Hoá học - Lớp: 11Thời gian: 45 phút *(không tính thời gian phát đề)* Mã đề:002 |

1. Khi đốt cháy than đá, thu được hỗn hợp khí trong đó có khí X (không màu, không mùi, độc). X là khí nào sau đây?

 **A.** CO2. **B.** CO. **C.** NO2. **D.** SO2.

1. Dung dịch chất nào sau đây dẫn được điện?

 **A.** C6H12O6 (glucozơ). **B.** HCl.

 **C.** C12H22O11 (saccarozơ). **D.** C2H5OH.

1. Muối được làm bột nở trong thực phẩm để tạo độ xốp cho bánh là

 **A.** NH4HCO3. **B.** (NH4)2CO3. **C.** Na2CO3. **D.** NH4Cl.

1. Dung dịch X có chứa 0,3 mol Na+; 0,1 mol Ba2+; 0,05 mol Mg2+; 0,2 mol Cl- và x mol NO. Cô cạn dung dịch X thu được m gam chất rắn khan. Giá trị của m là

 **A.** 44,4. **B.** 48,9. **C.** 68,6. **D.** 53,7.

1. Cho P2O5 tác dụng với nước, sản phẩm thu được là

 **A.** H3PO3. **B.** H2PO4. **C.** H3PO4. **D.** HPO4.

1. Nhiệt phân hoàn toàn 20 gam CaCO3 thu được V lít khí CO2 (đktc). Giá trị của V là

 **A.** 3,36. **B.** 5,6. **C.** 4,48. **D.** 2,24.

1. Hợp chất X có %C = 54,54% ; %H = 9,1%, còn lại là oxi. Khối lượng phân tử của X bằng 88. CTPT của X là

 **A.** C4H8O2. **B.** C5H12O. **C.** C4H10O. **D.** C4H10O2.

1. Chất nào sau đây thuộc loại chất hữu cơ?

 **A.** CH4 **B.** Na2CO3. **C.** CO **D.** Al2C4

1. Phương trình điện li nào sau đây đúng?

 **A.** KNO3 K2+ +  **B.** BaCl2Ba2+ + 2Cl-

 **C.** K3PO4K+ +  **D.** Na2SO4 

1. Đốt cháy hoàn toàn 3 gam hợp chất hữu cơ X thu được 4,4 gam CO2 và 1,8 gam H2O. Biết tỉ khối của X so với He là 7,5 (MHe= 4). CTPT của X là

 **A.** C2H6. **B.** CH2O2. **C.** C2H4O. **D.** CH2O.

1. Magie photphua có công thức là

 **A.** Mg2P3. **B.** Mg3(PO4)3. **C.** Mg2P2O7. **D.** Mg3P2.

1. Độ dinh dưỡng của phân kali là

 **A.** % K **B.** % K2O **C.** % K2CO3 **D.** % KCl

1. Cho các muối sau: KHSO4, NaHCO3, CaSO4, Fe(NO3)3. Số muối thuộc loại muối axit là

 **A.** 0. **B.** 2. **C.** 1. **D.** 3.

1. Giá trị pH của dung dịch HCl 0,01M là

 **A.** 4. **B.** 12. **C.** 10. **D.** 2.

1. Để trung hòa 100 ml dung dịch H2SO4 1M cần V ml NaOH 1M. Giá trị của V là

 **A.** 200. **B.** 100. **C.** 50. **D.** 150.

1. Khí CO2 không thể dập tắt đám cháy chất nào sau đây?

 **A.** Metan. **B.** Cacbon.

 **C.** Photpho. **D.** Magie (nhôm, canxi,...).

1. Cho 11gam hỗn hợp hai kim loại Al và Fe vào dung dịch HNO3 loãng dư, thu được 6,72 lit khí NO (đktc) duy nhất. Phần trăm khối lượng của Al trong hỗn hợp ban đầu là

 **A.** 50%. **B.** 51%. **C.** 49,1%. **D.** 65%.

1. Theo thuyết A-rê-ni-ut, chất nào sau đây là axit

 **A.** HCl **B.** K2SO4. **C.** CH3COONa. **D.** KOH

1. Chỉ ra điều sai về pH

 **A.** pH + pOH =14. **B.** pH= lg[H+].

 **C.** pH= -lg[H+]. **D.** [H+].[OH-]= 10-14.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

1. “Nước đá khô” có công thức hóa học là

 **A.** SO2 rắn. **B.** CO rắn. **C.** CO2 rắn. **D.** H2O rắn.

1. Cho 3 mol NaOH vào dung dịch chứa 2 mol H3PO4. Sau phản ứng, trong dung dịch có các muối

 **A.** Na2HPO4 và Na3PO4. **B.** NaH2PO4, Na2HPO4 và Na3PO4.

 **C.** NaH2PO4 và Na2HPO4. **D.** NaH2PO4 và Na3PO4.

1. Tính khử của cacbon thể hiện ở phản ứng

 **A.**  **B.** 

 **C.**  **D.** 

1. Hòa tan kim loại Cu vào dung dịch HNO3 đặc nóng, thu được khí có màu nâu đỏ là

 **A.** N2. **B.** NO2. **C.** N2O. **D.** NO.

1. Thành phần chính của phân Urê là

 **A.** NH3 **B.** Chất khác **C.** (NH4)2CO3 **D.** (NH2)2CO

1. Cho 3,36 lít khí CO2 (ở đktc) vào 200 ml dung dịch NaOH 1M, sau phản ứng hoàn toàn thu được m gam muối. Giá trị của m là

 **A.** 11,6. **B.** 10,6. **C.** 12,7. **D.** 13,7.

1. Liên kết hóa học trong phân tử chất hữu cơ chủ yếu là liên kết

 **A.** ion. **B.** kim loại. **C.** cộng hóa trị. **D.** hiđro.

1. Chất nào sau đây là hiđrocacbon

 **A.** C2H5Br **B.** CH3COOH. **C.** CH2O **D.** C6H6

1. Hoà tan m gam Fe vào dung dịch HNO3 loãng, dư thu được 0,448 lit khí NO duy nhất (đktc). Giá trị của m là

 **A.** 0,56 gam. **B.** 11,2 gam. **C.** 5,6 gam. **D.** 1,12 gam.

1. Phân lân cung cấp cho cây trồng nguyên tố dinh dưỡng nào sau đây

 **A.** Mg. **B.** P. **C.** K. **D.** N.

1. Theo thuyết A-rê-ni-ut, chất nào sau đây là bazơ

 **A.** K2SO4 **B.** HCl.

 **C.** C6H12O6 (glucozơ). **D.** NaOH.

1. HNO3 thể hiện tính oxi hóa khi tác dụng với

 **A.** Fe2O3. **B.** Fe2(SO4)3. **C.** Fe(OH)3. **D.** FeO.

1. Nitơ thể hiện tính khử trong phản ứng với chất nào sau đây

 **A.** Mg. **B.** H2. **C.** O2. **D.** Al.

1. Một dung dịch chứa 0,2 mol Na+; 0,1 mol Mg2+; 0,05 mol Ca2+; 0,15 mol HCO3- và x mol Cl-. Giá trị của x là

 **A.** 0,20. **B.** 0,3. **C.** 0,15. **D.** 0,35.

1. Phương trình nào sau đây là phương trình ion rút gọn của phản ứng giữa NaOH với HCl trong dung dịch

 **A.** NaOH + Cl- NaCl + OH- **B.** OH- + H+ H2O

 **C.** Na+ + Cl- NaCl **D.** NaOH + H+ Na+ + H2O

1. Cho 3,6 gam Mg tác dụng hết với dung dịch HNO3 (dư), sinh ra V lít khí NO (đktc, sản phẩm khử duy nhất của N+5). Giá trị của V là

  **A.** 4,48. **B.** 3,36. **C.** 1,12. **D.** 2,24.

1. Cho P tác dụng với Ca, sản phẩm thu được là

 **A.** Ca2P3. **B.** Ca3P2. **C.** CaP2. **D.** Ca3(PO4)2.

1. Những kim loại sau đây không tác dụng được với dung dịch HNO3 đặc nguội

 **A.** Fe, Cr, Al. **B.** Cu, Ag, Pb. **C.** Ag, Pt, Au. **D.** Zn, Pb, Mn.

1. Chất nào sau đây là đồng phân của C2H5OH

 **A.** CH3CHO. **B.** CH3OH. **C.** CH3-O-CH3. **D.** CH3COOH.

1. Khí CO không khử được chất nào sau đây

 **A.** CuO. **B.** O2. **C.** K2O. **D.** ZnO.

1. Chất nào dưới đây là chất điện li mạnh

 **A.** H2SO3 **B.** K2CO3 **C.** Mg(OH)2 **D.** NH3

NTK của các nguyên tố: Na=23, Mg=24, Ca=40, C=12, O=16, H=1, Al=27, Fe=56, Cl=35,5, N=14, Ba=137

**………...........Hết……………….**